Ký bởi: BỘ TÀI CHÍNH
Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo
Thời gian ký: 25/06/2026 16:19:57 +07:00

| BỘ TÀI CHÍNH | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 72/2026/TT-BTC | *Hà Nội, ngày 23 tháng 6 năm 2026* |

# THÔNG TƯ
## Quy định mức thu, miễn, giảm, chế độ thu, nộp phí thi hành án dân sự

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 152/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thi hành án dân sự;*

*Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí;*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, miễn, giảm, chế độ thu, nộp phí thi hành án dân sự.*

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, miễn, giảm, chế độ thu, nộp phí thi hành án dân sự.

2. Thông tư này áp dụng đối với người nộp phí, tổ chức thu phí thi hành án dân sự và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp phí thi hành án dân sự.

### Điều 2. Người nộp phí

1. Đương sự (gồm người được thi hành án và người phải thi hành án) yêu cầu thi hành án phải nộp phí thi hành án dân sự, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Người được nhận tiền, tài sản phải nộp phí thi hành án dân sự trong các trường hợp sau đây:

a) Bản án, quyết định có nội dung nhiều người được nhận chung một tài sản, một khoản tiền cụ thể nhưng chỉ có một hoặc một số người được thi hành án có yêu cầu thi hành án;

b) Bản án, quyết định chia tài sản chung, chia thừa kế, chia tài sản trong ly hôn hoặc tuyên các bên vừa có quyền, vừa có nghĩa vụ đối với tài sản nhưng chỉ có một hoặc một số người có yêu cầu thi hành án.

3. Người nộp phí quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải nộp phí thi hành án dân sự khi người được thi hành án nhận được tiền, tài sản theo bản án, quyết định quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15, trừ trường hợp quy định tại Điều 3 và khoản 1 Điều 6 Thông tư này.

**Điều 3. Trường hợp không chịu phí**

Người nộp phí không phải chịu phí thi hành án dân sự khi thuộc các trường hợp sau đây:

1. Tiền cấp dưỡng; tiền bồi thường thiệt hại tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tinh thần; tiền lương, tiền công lao động; tiền trợ cấp mất việc làm, trợ cấp thôi việc; tiền bảo hiểm xã hội; tiền bồi thường thiệt hại vì bị sa thải, chấm dứt hợp đồng lao động.

2. Khoản kinh phí thực hiện chương trình chính sách xã hội của Nhà nước xóa đói, giảm nghèo, hỗ trợ vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn, các khoản kinh phí trực tiếp phục vụ việc chăm sóc sức khỏe, giáo dục của nhân dân không vì mục đích kinh doanh.

3. Hiện vật được nhận chỉ có ý nghĩa tinh thần, gắn với nhân thân người nhận.

4. Tiền hoặc giá trị tài sản theo yêu cầu thi hành án không vượt quá 01 lần mức lương tối thiểu tháng theo vùng nơi cơ quan thi hành án dân sự có trụ sở.

5. Khoản thu hồi nợ vay cho Ngân hàng Chính sách xã hội trong trường hợp Ngân hàng cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

6. Tiền, tài sản, vật, giấy tờ được trả lại cho đương sự trong trường hợp Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự chủ động ra quyết định thi hành án quy định tại điểm b khoản 2 Điều 33 Luật số 106/2025/QH15.

7. Tiền, tài sản thu được trước khi Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án hoặc được thi hành án trong thời hạn tự nguyện quy định tại khoản 1 Điều 36 Luật số 106/2025/QH15.

8. Thi hành hình phạt tiền, tịch thu tài sản, truy thu tiền, tài sản thu lợi bất chính, xử lý vật chứng, tài sản, án phí, lệ phí tòa án; thu hồi quyền sử dụng đất

và tài sản khác thuộc diện sung quỹ nhà nước; khoản truy thu thuế; khoản viện trợ cho Nhà nước hoặc khoản bồi thường cho Nhà nước trong các vụ án xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, tham nhũng và những khoản thu khác nộp trực tiếp vào ngân sách nhà nước.

9. Khoản tiền, tài sản chi trả cho người được thi hành án do Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản thu được từ việc bán tài sản còn lại của doanh nghiệp, hợp tác xã mà Chấp hành viên không ra quyết định cưỡng chế thi hành án.

**Điều 4. Tổ chức thu phí**

Cơ quan thi hành án dân sự là tổ chức thu phí thi hành án dân sự theo quy định tại Thông tư này.

**Điều 5. Mức thu phí**

1. Mức thu phí thi hành án dân sự được quy định như sau:

a) Trường hợp số tiền, giá trị tài sản thực nhận từ trên 01 lần mức lương tối thiểu tháng theo vùng nơi cơ quan thi hành án dân sự có trụ sở đến 5.000.000.000 đồng thì mức thu phí là 3% số tiền, giá trị tài sản thực nhận;

b) Trường hợp số tiền, giá trị tài sản thực nhận từ trên 5.000.000.000 đồng đến 7.000.000.000 đồng thì mức thu phí là 150.000.000 đồng cộng với 2% số tiền, giá trị tài sản thực nhận vượt quá 5.000.000.000 đồng;

c) Trường hợp số tiền, giá trị tài sản thực nhận từ trên 7.000.000.000 đồng đến 10.000.000.000 đồng thì mức thu phí là 190.000.000 đồng cộng với 1% số tiền, giá trị tài sản thực nhận vượt quá 7.000.000.000 đồng;

d) Trường hợp số tiền, giá trị tài sản thực nhận từ trên 10.000.000.000 đồng đến 15.000.000.000 đồng thì mức thu phí là 220.000.000 đồng cộng với 0,5% số tiền, giá trị tài sản thực nhận vượt quá 10.000.000.000 đồng;

đ) Trường hợp số tiền, giá trị tài sản thực nhận trên 15.000.000.000 đồng thì mức thu phí là 245.000.000 đồng cộng với 0,01% số tiền, giá trị tài sản thực nhận vượt quá 15.000.000.000 đồng.

2. Đối với vụ việc chia tài sản chung, chia thừa kế; chia tài sản trong ly hôn; vụ việc mà các bên vừa có quyền, vừa có nghĩa vụ đối với tài sản thi hành án nhưng chỉ có một hoặc một số người có yêu cầu thi hành án thì người được nhận tiền, tài sản phải nộp phí thi hành án dân sự tương ứng với mức thu phí quy định tại khoản 1 Điều này tính trên số tiền, giá trị tài sản thực nhận.

3. Đối với trường hợp nhiều người được nhận chung một tài sản hoặc nhận chung một khoản tiền cụ thể theo bản án, quyết định nhưng chỉ có một

hoặc một số người có yêu cầu thi hành án mà cơ quan thi hành án dân sự đã tổ chức giao tài sản, thanh toán khoản tiền đó theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 152/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thi hành án dân sự thì người được nhận tiền, tài sản phải nộp phí thi hành án dân sự tính trên toàn bộ số tiền, giá trị tài sản thực nhận của tất cả những người được nhận tiền, tài sản theo mức thu phí quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Đối với trường hợp cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định thi hành án nhưng chưa ra quyết định cưỡng chế thi hành án hoặc đã ra quyết định cưỡng chế thi hành án nhưng chưa thực hiện việc cưỡng chế thi hành án mà đương sự tự giao, nhận tiền, tài sản cho nhau không thông qua cơ quan thi hành án dân sự thì người nộp phí thi hành án dân sự phải nộp một phần ba (1/3) mức phí thi hành án dân sự quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 3 Thông tư này.

5. Trường hợp việc thi hành án được đình chỉ theo quy định tại khoản 4 Điều 48 Luật số 106/2025/QH15 thì thực hiện như sau:

a) Nếu việc đình chỉ thi hành án được thực hiện trước khi có quyết định cưỡng chế thi hành án thì tổ chức thu phí không thu phí thi hành án dân sự;

b) Nếu việc đình chỉ thi hành án được thực hiện sau khi có quyết định cưỡng chế thi hành án thì người nộp phí phải nộp một phần ba (1/3) mức thu phí thi hành án dân sự quy định tại khoản 1 Điều này.

6. Trường hợp hết thời hạn tự nguyện thi hành án mà cơ quan thi hành án dân sự đã thu được tiền, tài sản hoặc đã thực hiện việc cưỡng chế thi hành án thì người nộp phí phải nộp 100% mức thu phí thi hành án dân sự quy định tại khoản 1 Điều này tính trên số tiền, giá trị tài sản thực nhận.

**Điều 6. Miễn, giảm phí**

1. Người nộp phí được miễn phí thi hành án dân sự khi thuộc các trường hợp sau đây:

a) Được hưởng chế độ ưu đãi người có công với cách mạng theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng;

b) Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định của pháp luật về chuẩn nghèo; người cao tuổi không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú xác nhận; người khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật hoặc người mắc bệnh thuộc danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày có hồ sơ bệnh án có xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp cơ bản trở lên theo quy định của pháp luật và tài liệu

kèm theo; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Người nộp phí được giảm phí thi hành án dân sự khi thuộc các trường hợp sau đây:

a) Giảm 80% mức thu phí đối với người được thi hành án trong trường hợp cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Luật số 106/2025/QH15 nhưng sau đó cơ quan thi hành án dân sự xử lý được tài sản để thi hành án căn cứ trên nội dung xác minh của người được thi hành án về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án;

b) Giảm 30% mức thu phí tương ứng với số tiền, giá trị tài sản thực nhận từ việc cơ quan thi hành án dân sự xử lý được tài sản để thi hành án căn cứ trên nội dung xác minh điều kiện thi hành án khi yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà không phải áp dụng biện pháp cưỡng chế cần huy động lực lượng, trừ trường hợp tiền, tài sản đã được xác định trong bản án, quyết định được thi hành;

c) Giảm 20% mức thu phí trong trường hợp quy định tại điểm b khoản này nếu cơ quan thi hành án dân sự phải áp dụng biện pháp cưỡng chế cần huy động lực lượng, trừ trường hợp tiền, tài sản đã được xác định trong bản án, quyết định được thi hành.

3. Việc miễn, giảm phí thi hành án dân sự thực hiện đối với từng lần thu phí thi hành án dân sự, trừ trường hợp miễn phí quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

**Điều 7. Khai, thu, nộp và quyết toán phí**

1. Đối với vụ việc phải thu phí thi hành án dân sự nhiều lần thì mỗi lần thu phí, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra một quyết định thu phí thi hành án dân sự.

2. Trường hợp toàn bộ tiền, tài sản được thanh toán, giao trong một lần thì số tiền phí thi hành án dân sự phải nộp được xác định theo mức thu phí tương ứng với số tiền, giá trị tài sản thực nhận quy định tại Điều 5 Thông tư này trừ (-) số tiền phí được giảm (nếu có) theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

3. Trường hợp tiền, tài sản được thanh toán, giao thành nhiều lần theo quy định thì tổng số tiền phí thi hành án dân sự phải nộp của tất cả các lần phải bằng số tiền phí thi hành án dân sự phải nộp khi nhận toàn bộ số tiền, tài sản trong một lần. Tổ chức thu phí có trách nhiệm tính số phí thi hành án dân sự phải nộp theo mức thu phí tương ứng với tổng số tiền, giá trị tài sản mà người nộp phí

thực nhận đến thời điểm tính phí trừ (-) số tiền phí đã nộp trong các lần trước và số tiền phí được giảm (nếu có).

4. Trường hợp tiền, tài sản được thanh toán, giao thành nhiều lần mà số tiền, giá trị tài sản được nhận mỗi lần không vượt quá 01 lần mức lương tối thiểu tháng theo vùng nơi cơ quan thi hành án dân sự có trụ sở, nhưng tổng số tiền, giá trị tài sản lũy kế các lần được nhận lớn hơn 01 lần mức lương tối thiểu tháng theo vùng nơi cơ quan thi hành án dân sự có trụ sở thì thực hiện thu phí thi hành án dân sự theo quy định và việc thu phí thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.

5. Việc thu phí thi hành án dân sự được thực hiện như sau:

a) Trường hợp chi trả bằng tiền mặt, chuyển khoản hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính cho người được nhận tiền thì cơ quan thi hành án dân sự thực hiện khấu trừ hoặc thu số tiền phí thi hành án dân sự phải nộp trước khi chi trả tiền, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này.

Trường hợp giao tài sản cho người được nhận tài sản thì cơ quan thi hành án dân sự thực hiện thu số tiền phí thi hành án dân sự phải nộp trước khi giao tài sản.

b) Trường hợp người phải thi hành án phải nộp phí thi hành án dân sự thì cơ quan thi hành án dân sự phải thu phí thi hành án dân sự trước khi thực hiện thanh toán tiền thi hành án theo quy định tại khoản 1 Điều 54 Luật số 106/2025/QH15.

c) Trường hợp Tòa án không tuyên giá trị tài sản hoặc có tuyên nhưng tại thời điểm thu phí, giá trị tài sản thay đổi tăng hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá trị tài sản khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật thì tổ chức thu phí tổ chức thẩm định giá, xác định giá tài sản theo quy định tại Điều 82 Luật số 106/2025/QH15 để xác định phí thi hành án dân sự mà đương sự phải nộp.

Trước khi giao tài sản ít nhất 15 ngày, tổ chức thu phí thông báo số tiền phí thi hành án dân sự mà đương sự phải nộp theo quy định tại Thông tư này.

6. Trường hợp cơ quan thi hành án dân sự thực hiện bù trừ nghĩa vụ thi hành án giữa các đương sự theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 152/2026/NĐ-CP thì các đương sự phải chịu phí thi hành án dân sự trên số tiền, giá trị tài sản được nhận trước khi thực hiện bù trừ nghĩa vụ thi hành án.

7. Trường hợp có sự nhầm lẫn về số tiền phí thi hành án dân sự phải nộp thì tổ chức thu phí có trách nhiệm tính toán lại số tiền phí phải nộp theo quy định và hoàn trả số tiền phí thu thừa hoặc thu bổ sung số tiền phí còn thiếu.

8. Trường hợp ủy thác thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự ủy thác phải ghi rõ số tiền phí thi hành án dân sự đã thu, số tiền phí thi hành án dân sự còn phải thu. Cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác phải căn cứ vào quyết định ủy thác để tiếp tục thu phí thi hành án dân sự.

9. Người nộp phí nộp tiền phí thi hành án dân sự vào ngân sách nhà nước theo hình thức quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí.

10. Tổ chức thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành, bao gồm tiền lãi phát sinh (nếu có) trên số dư tài khoản liên quan trong quá trình thu phí. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí được ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. Tổ chức thu phí khai, nộp phí và quyết toán phí theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP.

**Điều 8. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Các Thông tư sau hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 216/2016/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thi hành án dân sự;

b) Thông tư số 74/2019/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 9 Thông tư số 216/2016/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thi hành án dân sự.

3. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không quy định tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại các văn bản: Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13; Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành; Nghị định số 362/2025/NĐ-CP; Nghị định số 347/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn./.

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Cao Anh Tuấn**

***Nơi nhận:***
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc;
- Ủy ban Kinh tế và Tài chính;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Thuế, Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Kho bạc Nhà nước các khu vực;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (160b).